

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010*  
**(Đã được soát xét)**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02 - 04</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>05 - 06</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tư ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Công trình giao thông; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
<b>I</b>	<b>Các chi nhánh</b>	
1	Chi nhánh Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoàì Đức, thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
<b>II</b>	<b>Công ty con</b>	
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, huyện Phù Lý, tỉnh Hà Nam

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Khắc Tiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông :	Nguyễn Khắc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009 Miễn nhiệm ngày 20/01/2010
Ông :	Trần Diễm Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2010
Ông :	Trần Xuân Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009
Ông :	Phan Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/09/2009

Các thành viên của Tổng Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Vĩnh Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/09/2009
Ông :	Trần Diễm Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
Ông :	Tổng Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2009
Ông :	Trần Xuân Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/08/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Thành Thị Cúc	Trưởng ban	
Bà :	Đào Thị Tuyết Hồng	Thành viên	
Ông :	Đỗ Phú Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2010*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÊ VĨNH GIANG**

Số : /2010/BC.KTTC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 8*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 15 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên về công tác soát xét:***

- Tại thời điểm 30/06/2010, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận.
- Công ty chưa dự phòng tổn thất giá trị lợi ích kinh tế thu được từ các hợp đồng xây lắp có rủi ro lớn chưa được chủ đầu tư thanh quyết toán.
- Một số công trình đơn vị đã ghi nhận doanh thu tuy nhiên một số khoản chi phí liên quan đến các công trình này vẫn chưa được quyết toán.
- Trong kỳ, đơn vị chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ đã quá thời hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản trích lập dự phòng.

***Ý kiến của kiểm toán viên về kết quả công tác soát xét:***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2010*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
*Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV*

**Nguyễn Quang Huy**  
*Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>200,653,449,828</b>	<b>197,708,735,479</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>5,303,635,386</b>	<b>2,232,399,883</b>
111	1. Tiền		5,303,635,386	2,232,399,883
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>304,800,000</b>	<b>433,000,000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		489,600,000	570,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(184,800,000)	(137,000,000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>47,018,832,554</b>	<b>58,215,517,381</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		37,939,657,080	51,006,099,153
132	2. Trả trước cho người bán		2,039,695,882	1,619,132,221
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	7,911,428,296	5,590,286,007
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(871,948,704)	
<b>140</b>	<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>143,943,141,836</b>	<b>130,170,353,678</b>
141	1. Hàng tồn kho		143,943,141,836	130,170,353,678
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,083,040,052</b>	<b>6,657,464,537</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		72,637,816	521,388,651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,039,669,987	1,186,945,848
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		2,970,732,249	4,949,130,038
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>71,678,326,136</b>	<b>77,584,980,785</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>37,363,270,581</b>	<b>41,005,724,486</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	28,864,311,130	32,076,091,904
222	- Nguyên giá		110,817,599,260	112,811,453,435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(81,953,288,130)	(80,735,361,531)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.6	-	-
228	- Nguyên giá		406,394,000	406,394,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406,394,000)	(406,394,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	8,498,959,451	8,929,632,582
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.8</b>	<b>2,612,000,000</b>	<b>2,612,000,000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,972,000,000	1,972,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		640,000,000	640,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31,703,055,555</b>	<b>33,967,256,299</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	31,650,355,555	33,914,556,299
268	3. Tài sản dài hạn khác		52,700,000	52,700,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>272,331,775,964</b>	<b>275,293,716,264</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>249,326,729,899</b>	<b>252,535,632,607</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>231,208,682,303</b>	<b>234,402,008,261</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	66,333,901,111	77,794,129,409
312	2. Phải trả cho người bán		92,954,442,932	85,210,372,208
313	3. Người mua trả tiền trước		26,856,805,635	34,466,428,726
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	3,071,454,532	2,537,802,485
315	5. Phải trả người lao động		10,717,502,796	5,409,910,541
316	6. Chi phí phải trả	V.12	2,972,639,611	5,223,872,603
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	27,960,331,679	23,289,888,282
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		341,604,007	469,604,007
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18,118,047,596</b>	<b>18,133,624,346</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	17,910,293,948	17,910,293,948
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		207,753,648	223,330,398
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>23,005,046,065</b>	<b>22,758,083,657</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.15</b>	<b>23,005,046,065</b>	<b>22,758,083,657</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28,000,000,000	28,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677,205,454	677,205,454
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,267,958,777	2,267,958,777
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		455,603,760	455,603,760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8,395,721,926)	(8,642,684,334)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>272,331,775,964</b>	<b>275,293,716,264</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết t minh	30/06/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>			691.57
<i>JPY</i>			129,329.00

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	141,007,197,936	99,161,433,609
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.17	853,285,985	517,750,342
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	140,153,911,951	98,643,683,267
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	129,539,003,447	89,384,617,821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,614,908,504	9,259,065,446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	476,379,319	299,594,626
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	4,493,213,596	5,394,336,416
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,369,343,596	5,494,336,416
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,238,927,811	5,788,056,145
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(640,853,584)</b>	<b>(1,623,732,489)</b>
31	11. Thu nhập khác		946,781,155	960,229,993
32	12. Chi phí khác		58,965,163	885,118,270
40	13. Lợi nhuận khác		887,815,992	75,111,723
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246,962,408	<b>(1,548,620,766)</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.22	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>246,962,408</b>	<b>(1,548,620,766)</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		131,275,334,766	55,994,538,925
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(90,827,584,052)	(14,066,220,289)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19,545,346,501)	(16,466,295,619)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,995,467,455)	(3,832,600,374)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,419,632,385	284,908,142
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,149,335,576)	(10,617,594)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>15,177,233,567</b>	<b>21,903,713,191</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,030,100,726)	(605,324,168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		355,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37,890,960	63,581,461
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(637,209,766)</b>	<b>(541,742,707)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28,342,222,703	12,661,100,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(39,802,451,001)	(34,684,270,167)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8,560,000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(11,468,788,298)</b>	<b>(22,023,170,167)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3,071,235,503</b>	<b>(661,199,683)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>2,232,399,883</b>	<b>3,835,643,390</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>5,303,635,386</b>	<b>3,174,443,707</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ tư ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, được chia thành 2.800.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Sông Đà 8.01	Thành phố Hà Nội	Xây lắp
2	Chi nhánh Sông Đà 8.02	Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ
3	Chi nhánh Sông Đà 8.04	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
3	Chi nhánh Sông Đà 8.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp

Công ty có một công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà (sở hữu 53,3%)	Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; xây dựng; sửa chữa cơ khí và kinh doanh vận tải hàng hoá; mua bán và đại lý hàng hoá

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Công trình giao thông; công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Khai thác mỏ lộ thiên;

- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty đã thành lập thêm Chi nhánh Sông Đà 8.04 đồng thời di chuyển trụ sở làm việc của hai là Chi nhánh Sông Đà 8.01 (từ Sơn La về Hà Nội) và Chi nhánh Sông Đà 8.02 (từ Hà Nội lên Sơn La). Sự thay đổi này nhằm hợp lý quy trình sản xuất và tạo thuận lợi cho việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Công ty đã đề ra.

Bên cạnh những thuận lợi do công trình thủy điện Nậm Chiến đã bước vào giai đoạn thi công chính, thì những khó khăn trong việc quyết toán với các chủ đầu tư/bên giao thầu đối với những công trình đã hoàn thành chưa đủ tạo ra bước chuyển mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

#### 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đơng tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.



## 12. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu trong hoạt động xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động, theo quy chế tài chính Công ty Cổ phần Sông Đà 8, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận nhưng không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi số dư quỹ này bằng 15% vốn điều lệ. Tỷ lệ trích lập các quỹ đầu tư phát triển, trợ cấp mất việc làm, khen thưởng phúc lợi...do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lợi nhuận sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và trích lập các quỹ theo quy định, số còn lại chi trả cổ tức cho cổ đông. Mức cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	922,342,027	508,720,851
Tiền gửi ngân hàng	4,381,293,359	1,723,679,032
<b>Cộng</b>	<b>5,303,635,386</b>	<b>2,232,399,883</b>

<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			489,600,000	570,000,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8000	8000	489,600,000	489,600,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		2000		80,400,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			(184,800,000)	(137,000,000)
<b>Cộng</b>			<b>304,800,000</b>	<b>433,000,000</b>

(\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại 30/06/2010

<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Số lượng chứng khoán</b>	<b>Giá trị theo sổ kế toán</b>	<b>Giá trị theo giá thị trường</b>	<b>Dự phòng giảm giá</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	8000	489,600,000	304,800,000	(184,800,000)

Giá trị thị trường xác định theo giá giao dịch bình quân ngày 30/06/2010 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

<b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	265,645,747	207,778,560
Tiền điện, nước phải thu CBCNV	199,747,585	54,819,441
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	3,081,328,313	3,654,712,638
+ Tiền lãi vay	402,670,381	176,054,706
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	2,678,657,932	3,478,657,932
Tiền cho vay vốn lưu động	-	21,123,923
Phải thu TCT Sông Đà	-	665,992,000
Phải thu cổ tức Công ty CP VLXD Sông Đà	174,760,000	-
Phải thu của các đối tượng khó đòi	4,075,598,551	-
Phải thu khác	114,348,100	985,859,445
<b>Cộng</b>	<b>7,911,428,296</b>	<b>5,590,286,007</b>

<b>4 . Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	7,659,295,327	6,585,470,442
Công cụ, dụng cụ	151,310,554	609,582,928
Chi phí SXKD dở dang (*)	135,257,217,352	122,851,850,787
Thành phẩm	875,318,603	123,449,521
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>143,943,141,836</b>	<b>130,170,353,678</b>

**5 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	874,530,000	78,031,411,723	33,156,087,398	749,424,314	112,811,453,435
Tăng trong năm	-	25,454,545	953,291,636	51,354,545	1,030,100,726
- Mua sắm	-	25,454,545	953,291,636	51,354,545	1,030,100,726
Giảm trong năm	-	917,186,920	1,915,002,540	191,765,441	3,023,954,901
- Thanh lý, nhượng bán	-	917,186,920	1,915,002,540	191,765,441	3,023,954,901
Số cuối năm	874,530,000	77,139,679,348	32,194,376,494	609,013,418	110,817,599,260
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	855,790,071	48,148,994,746	31,064,809,683	665,767,031	80,735,361,531
Tăng trong năm	18,739,929	2,943,920,585	1,218,656,240	32,567,425	4,213,884,179
- Trích khấu hao TSCĐ	18,739,929	2,943,920,585	1,218,656,240	32,567,425	4,213,884,179
Giảm trong năm	-	910,994,521	1,893,197,618	191,765,441	2,995,957,580
- Thanh lý, nhượng bán	-	910,994,521	1,893,197,618	191,765,441	2,995,957,580
Số cuối năm	874,530,000	50,181,920,810	30,390,268,305	506,569,015	81,953,288,130
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	18,739,929	29,882,416,977	2,091,277,715	83,657,283	32,076,091,904
Số cuối năm	-	26,957,758,538	1,804,108,189	102,444,403	28,864,311,130

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38,384,567,365

**6 . Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406,394,000	-	-	-	406,394,000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

<b>7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>6,250,364,000</b>	<b>6,250,364,000</b>
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	6,250,364,000	6,250,364,000
<i>Mua sắm tài sản</i>	<b>223,518,338</b>	<b>364,360,344</b>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<b>2,025,077,113</b>	<b>2,314,908,238</b>
<b>Cộng</b>	<b>8,498,959,451</b>	<b>8,929,632,582</b>

<b>8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,972,000,000</b>	<b>1,972,000,000</b>
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà</i>	<i>1,972,000,000</i>	<i>1,972,000,000</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>640,000,000</b>	<b>640,000,000</b>
Cổ phần Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	440,000,000	440,000,000
Ủy thác cho TCT Sông Đà Đầu tư vào:	200,000,000	200,000,000
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà</i>	<i>200,000,000</i>	<i>200,000,000</i>
<b>Cộng</b>	<b>2,612,000,000</b>	<b>2,612,000,000</b>

*Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau:*

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà	Xã Thanh Châu, thị xã Phù Lý, tỉnh Hà Nam	53%	53%	Xây lắp, Sản xuất VLXD

<b>9 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	31,104,572,703	32,290,159,131
Chi phí vận chuyển	129,776,968	129,776,968
Chi phí trả trước dài hạn khác	416,005,884	1,494,620,200
<b>Cộng</b>	<b>31,650,355,555</b>	<b>33,914,556,299</b>

10 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	38,555,198,715	51,918,091,626
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 7	10,091,315,493	7,500,000,000
Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 5	600,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	17,087,386,903	18,376,037,783
<b>Cộng</b>	<b>66,333,901,111</b>	<b>77,794,129,409</b>

(\*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng tại 30/06/2010

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
45082 0000 79530	NH ĐT và PT CN Hà Tây	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	770,000,000	Thế chấp bằng tài sản
45082 0000 89549	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	480,000,000	nt
45082 0000 90125	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	900,000,000	nt
45082 0000 90611	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	1,165,176,012	nt
45082 0000 91137	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	900,000,000	nt
45082 0000 91623	nt	0,88%/tháng	Dưới 1 năm	968,000,000	nt
45082 0000 95023	nt	1%/tháng	Dưới 1 năm	3,158,000,000	nt
45082 0000 97816	nt	1,17%/tháng	Dưới 1 năm	1,000,000,000	nt
45082 0000 98402	nt	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	3,000,000,000	nt
45082 0000 99894	nt	1,08%/tháng	Dưới 1 năm	1,247,808,992	nt
34182 0000 85728	NH ĐT & PT Tuyên Quang	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,323,000,000	Thế chấp bằng tài sản
34182 0000 88480	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	100,000,000	nt
34182 0000 88523	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,901,800,000	nt
34182 0000 89003	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,200,000,000	nt
34182 0000 89164	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,231,000,000	nt
34182 0000 89447	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,400,000,000	nt
34182 0000 89483	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,425,000,000	nt
34182 0000 89766	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,500,000,000	nt
34182 0000 90430	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,274,000,000	nt
34182 0000 90449	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,568,000,000	nt
34182 0000 91956	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,751,246,000	nt
34182 0000 94636	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,000,000,000	nt
34182 0000 97307	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	1,403,000,000	nt
34182 0000 97422	nt	0,83%/tháng	Dưới 1 năm	2,889,167,711	nt
<b>Cộng</b>				<b>38,555,198,715</b>	

<b>11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3,023,626,724	2,521,568,790
Thuế thu nhập cá nhân	41,793,895	10,199,782
Thuế tài nguyên	4,950,984	4,950,984
Các loại thuế khác	1,082,929	1,082,929
<b>Cộng</b>	<b>3,071,454,532</b>	<b>2,537,802,485</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>12 . Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	57,138,996	3,531,834,454
Trích trước chi phí công trình nhà máy xi măng Hạ Long	-	1,692,038,149
Trích trước chi phí bê tông, nhân công công trình Nậm Chiến	2,348,035,959	-
Các khoản chi phí trích trước (CCDC,SCL, lãi vay) tại Văn phòng Công ty	567,464,656	-
<b>Cộng</b>	<b>2,972,639,611</b>	<b>5,223,872,603</b>

<b>13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	791,268,674	710,753,955
Bảo hiểm xã hội	4,396,640,839	3,867,775,793
Bảo hiểm y tế	969,882,851	737,802,136
Bảo hiểm thất nghiệp	376,984,969	248,987,748
Chi phí thuê ca máy	-	150,000,000
Tiền ổng công bê tông của Cty CP VLXD Sông Đáy	-	152,235,667
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	7,239,816,592	2,757,896,842
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	754,621,623	754,621,623
Phải nộp TCT Sông Đà về tiền lãi vay, các quỹ	1,434,112,111	858,237,840
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	2,260,795,753
Chi phí bồi thường đất ở Phủ lý Hà Nam	3,959,096,000	3,959,096,000
Tiền vay phải trả công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1,579,776,000	1,579,776,000
Cổ tức năm 2008 phải trả	41,120,000	49,680,000
Tiền thuê xe vận chuyển mô sét	328,464,424	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,088,547,596	5,202,228,925
<b>Cộng</b>	<b>27,960,331,679</b>	<b>23,289,888,282</b>

14 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	11,454,674,492	11,454,674,492
Vay Tổng Công ty Sông Đà	6,000,000,000	6,000,000,000
Nợ TCT Sông Đà tiền gốc vay và lãi vay	455,619,456	455,619,456
<b>Cộng</b>	<b>17,910,293,948</b>	<b>17,910,293,948</b>

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty TC CP Sông Đà HĐ 00200044/001/09/TH ngày 06/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	25,542,061,395	14,087,386,903	Bao lãnh vốn vay của TCT Sông Đà; thẻ chấp bằng tài sản hình thành
Tổng Công ty Sông Đà 01/HĐTD-DH/2009 ngày 21/01/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9,000,000,000	3,000,000,000	Không có bảo đảm
<b>Cộng</b>			<b>34,542,061,395</b>	<b>17,087,386,903</b>	

## 15 . Nguồn vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	28,000,000,000	677,205,454	2,267,958,777	455,603,760	(8,642,684,334)
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	246,962,408
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	246,962,408
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	28,000,000,000	677,205,454	2,267,958,777	455,603,760	(8,395,721,926)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	14,387,000,000	14,387,000,000
Các cổ đông khác	13,613,000,000	13,613,000,000
<b>Cộng</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>28,000,000,000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28,000,000,000	28,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	2,240,000,000



<i>d. Cổ phiếu</i>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2,800,000	2,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,800,000	2,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,800,000	2,800,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>(8,642,684,334)</b>	<b>5,419,166,297</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	246,962,408	(1,548,620,766)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	-	(2,267,958,777)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2008	-	(455,603,760)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	(455,603,760)
Trả cổ tức năm 2008 bằng tiền	-	(2,240,000,000)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(8,395,721,926)</b>	<b>(1,548,620,766)</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	83,681,443,170	70,753,413,760
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	48,707,756,798	11,927,373,506
Doanh thu khác	8,617,997,968	16,480,646,343
<b>Cộng</b>	<b>141,007,197,936</b>	<b>99,161,433,609</b>

<b>17 . Các khoản giảm trừ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giảm giá hàng bán	853,285,985	517,750,342
<b>Cộng</b>	<b>853,285,985</b>	<b>517,750,342</b>

<b>18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	82,828,157,185	70,235,663,418
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	48,707,756,798	11,927,373,506
Doanh thu thuần hoạt động khác	8,617,997,968	16,480,646,343
<b>Cộng</b>	<b>140,153,911,951</b>	<b>98,643,683,267</b>

**19 . Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	73,096,188,792	62,939,384,676
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	48,270,188,981	10,578,391,548
Giá vốn hoạt động khác	8,172,625,674	15,866,841,597
<b>Cộng</b>	<b>129,539,003,447</b>	<b>89,384,617,821</b>

**20 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277,619,319	117,429,378
Cổ tức	192,760,000	153,000,000
Lãi do bán chứng khoán	6,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	29,165,248
<b>Cộng</b>	<b>476,379,319</b>	<b>299,594,626</b>

**21 . Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí lãi vay	4,369,343,596	5,494,336,416
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	47,800,000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(100,000,000)
Chi phí tài chính khác	76,070,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,493,213,596</b>	<b>5,394,336,416</b>

**22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>246,962,408</b>	<b>(1,548,620,766)</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(192,760,000)	(153,000,000)
Chuyển lỗ năm trước	(1,779,536,867)	
Các khoản điều chỉnh khác		
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(1,725,334,459)</b>	<b>(1,701,620,766)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch Kỳ này</b>
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền thuê nhà, tiền điện Phí thầu chính Tiền mua xe Tiền lãi vay	118,052,183 1,149,787,178 82,249,527 1,241,866,271
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà Công ty con		Tiền cổ tức	174,760,000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số dư phải thu, phải trả</b>
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả Tiền nợ dài hạn Phí thầu chính và phụ phí BDH Tiền lãi vay, các khoản nộp cấp trên Tiền thuê nhà, điện nước	(9,000,000,000) (455,619,456) (1,460,593,068) (1,434,112,111) (276,358,800)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà Công ty con		Tiền khối lượng Tiền cổ tức năm 2009	(754,621,623) 174,760,000

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## **X. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 và quý 2 năm 2009 chưa được kiểm toán.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010*  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Đạt**

**Phạm Văn Hoạt**

**Lê Vĩnh Giang**